

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 - ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2025/DS-ST

Ngày: 23/9/2025

“V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - ĐÀ NẴNG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thanh Hùng

- Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Cơ

Ông Nguyễn Phạm Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Thanh Dung - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 4

- Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Đào Thị Xuân Lành - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 95/2025/TLST-DS ngày 14/5/2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2025/QĐXX-ST ngày 28/7/2025; Quyết định tạm ngưng phiên tòa số: 03/2025/QĐST-DS ngày 18.8.2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 103/2025/QĐST-DS ngày 17/9/2025, giữa các đương sự.

- Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Kim T**, sinh năm 1970 và bà **Phạm Thị Thu H**, sinh năm 1977. Cùng địa chỉ: Tổ B, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng, nay là phường H, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị Thu H là ông Nguyễn Kim T theo Giấy ủy quyền ngày 28/5/2025, có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Nguyễn M** - sinh năm 1958; Công ty L thuộc Đoàn luật sư thành phố Đ, có mặt.

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn D**, sinh năm 1972 và bà **Hồ Thị Á**, sinh năm 1971; cùng địa chỉ: S N, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng, nay là phường L, thành phố Đà Nẵng, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Kim T, bà Phạm Thị Thu H trình bày:*

Vợ chồng ông T, bà H với vợ chồng bà Hồ Thị Á và Nguyễn Văn D đã quen biết với nhau nhiều năm. Trong thời gian quen biết nhau, ông T, bà H đã nhiều lần cho vợ chồng bà Á, ông D mượn tiền và trả đầy đủ. Nhưng các Giấy mượn tiền ghi ngày 14/11/2022; ngày 23.9.2023; ngày 23.10.2023; ngày 25/02/2024 ông T, bà H đã 05 lần cho vợ chồng ông D, bà Á mượn tiền với tổng số tiền: 8.000.000.000 đồng; trong đó, riêng bà Á viết giấy mượn 3.850.000.000 đồng, đến nay vợ chồng bà ông D, bà Á chỉ trả cho ông T, bà H số tiền: 1.500.000.000 đồng, số tiền còn nợ là 6.500.000.000 đồng; riêng phần bà Á viết Giấy mượn tiền 3.850.000.000 đồng. Từ cuối năm 2023 cho đến nay ông T, bà H đã nhiều lần đến tìm vợ chồng bà Á, ông D để đòi tiền nợ, nhưng họ hẹn hết lần này đến lần khác. Ông T, bà H thường xuyên nhắn tin, gọi điện để yêu cầu bà Á, ông D trả tiền nhưng họ vẫn chây ì, trốn tránh, không chịu nghe điện thoại, thậm chí tắt máy điện thoại không trả lời. Do đó ông T, bà H nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, nay là Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Đà Nẵng buộc bà Á, ông D thực hiện nghĩa vụ trả cho ông T, bà H số tiền là: 6.500.000.000 đồng; trong đó riêng bà Á 3.850.000.000 đồng, bà ông D, bà Á nợ chung số tiền: 2.650.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án ông T, bà H yêu cầu ông D, bà Á tính tiền lãi chậm trả trên số tiền đã vay. Tuy nhiên tại phiên tòa ông T không yêu cầu ông D, bà Á phải trả tiền lãi.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn Luật sư Nguyễn M trình bày:* Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các giấy mượn tiền ngày 23/9/2023 của bà Hồ Thị Á; giấy mượn tiền ngày 25/02/2024, ngày 23/10/2023, ngày 14/11/2022 của ông Nguyễn Văn D và bà Hồ Thị Á, buộc bà Hồ Thị Á và ông Nguyễn Văn D phải trả cho ông Nguyễn Kim T và bà Phạm Thị Thu H số tiền là 6.500.000.000 đồng; trong đó riêng bà Á phải trả số tiền là 3.850.000 đồng; bà Á và ông D phải trả số tiền là 2.650.000.000 đồng.

** Bị đơn ông Nguyễn Văn D trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa trình bày:*

Nguyên trước đây vợ chồng ông D, bà Á có vay ông T, bà H và đã trả còn lại trong năm 2023. Đầu năm 2023 đến đầu năm 2025 ông D tháng nào cũng trả cho ông Nguyễn Kim T số tiền 100.000.000 đồng. Từ đầu năm 2025 thì ông D chưa trả được vì gia đình ông D, bà Á gặp nhiều khó khăn tài chính không thể đủ khả năng để trả lãi cho ông T, kèm theo đó ông T có cho bà Hồ Thị Á vay riêng số tiền 3.850.000.000 đồng, ông D không hề hay biết số tiền này, ông D không liên quan. Ông D xác nhận những chữ ký trong các giấy vay nợ do ông Nguyễn Kim T cung cấp là chữ ký của ông D - Nguyễn Văn D và vợ ông D - bà Hồ Thị Ánh . Ông D đã chuyển trả cho ông T, bà H nợ gốc 01 lần 1.000.000.000 đồng và 01 lần 500.000.000 đồng. Từ đầu năm 2025 đến nay thì ông D chưa trả được do gia đình ông D gặp nhiều khó khăn tài chính không thể đủ khả năng để trả lãi cho ông T, bà H. Sau khi trích sao kê tại ngân hàng A và S thì tổng số tiền ông D đã chuyển trả cho ông T thông qua tài khoản ngân hàng là: 5.516.750.000 đồng. Ngoài ra phiên tòa ngày 18/8/2025 ông D có cung cấp sao kê tại ngân hàng Á1 thể hiện ông D có chuyển 24.000.000 đồng nữa. Vì vậy ông D đồng ý thanh toán cho ông T số tiền nợ sau khi đã khấu trừ số tiền mà ông D đã chuyển khoản từ năm 2023 đến nay theo các sao kê giao dịch tại ngân hàng mà ông D đã cung cấp.

** Bị đơn bà Hồ Thị Á trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa trình bày:* Bà thống với lời trình bày của ông Nguyễn Văn D. Bà thừa nhận những chữ ký trong các giấy vay nợ do ông Nguyễn Kim T cung cấp là chữ ký của bà - Hồ Thị Ánh . Riêng đối với giấy vay nợ 3.850.000.000 đồng thì bà Á cho rằng bà có ký giấy nợ này nhưng số tiền nợ là lãi chồng lãi, kết tới kết lui mới ra số tiền như vậy, chứ thực tế bà Á không nhận một lần số tiền: 3.850.000.000 đồng. Bà đề nghị Tòa án cho bà thêm thời gian sao kê tại ngân hàng.

** Tại phiên tòa Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Đà Nẵng phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:*

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán đã thực hiện đầy đủ các trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký: Hội đồng xét xử, thư ký đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án. Đảm bảo các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết và tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71, 72 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 117, 119, 274 và Điều 280 của Bộ luật dân sự. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Kim T, bà Phạm Thị Thu H đối với bị đơn ông Nguyễn Văn D, bà Hồ Thị Ánh . Buộc ông Nguyễn Văn D, bà Hồ Thị Á trả cho ông Nguyễn Kim T, bà Phạm Thị Thu H là 6.500.000.000 đồng; trong đó riêng bà Á phải trả số tiền là 3.850.000.000 đồng; bà Á và ông D phải trả số tiền là 2.650.000.000 đồng. Ngoài ra Viện kiểm sát còn đề nghị bị đơn phải chịu tiền án phí và những vấn đề khác theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Theo như đơn khởi kiện nguyên đơn ông Nguyễn Kim T, bà Phạm Thị Thu H khởi kiện bị đơn ông Nguyễn Văn D, bà Hồ Thị Ánh T1 tại số E N, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng nay là phường H, thành phố Đà Nẵng, về việc tranh chấp số tiền 6.500.000.000 đồng; trong đó riêng bà Á phải trả số tiền là 3.850.000.000 đồng; bà Á và ông D phải trả số tiền là 2.650.000.000 đồng. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Đà Nẵng.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Giữa ông Nguyễn Kim T, bà Phạm Thị Thu H và ông Nguyễn Văn D, bà Hồ Thị Á có quen biết với nhau và có quan hệ vay mượn tiền. Tại phiên tòa ông

Nguyễn Kim T, ông Nguyễn Văn D, bà Hồ Thị Á thừa nhận: Giấy mượn tiền ngày 14/11/2022; ngày 23.9.2023; ngày 23.10.2023; ngày 25/02/2024 là do ông D, bà Á ký và viết rõ họ tên của mình. Các giấy mượn tiền không có thỏa thuận lãi, lãi do các bên tự thỏa thuận với nhau. Trong quá trình giải quyết vụ án ông D, bà Á cho rằng đã trả số tiền nêu trên cho ông T, bà H thông qua những lần chuyển khoản mà ông D đã sao kê. Tuy nhiên ông T không thừa nhận và cho rằng ông D, bà Á chưa trả số nợ trên.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy: Căn cứ vào các giấy mượn tiền ngày 14/11/2022, ngày 23/10/2023 và ngày 25/02/2024 thể hiện: ngày 14/11/2022 ông Nguyễn Văn D và bà Hồ Thị Á vay số tiền 1.500.000.000 đồng, ngày 01/02/2023 ông D, bà Á vay tiếp số tiền 600.000.000 đồng, tổng cộng là 2.100.000.000 đồng, ngày 17/8/2024 ông D thanh toán số tiền 1.500.000.000 đồng. Ngày 23/10/2023 ông D, bà Á vay số tiền 1.900.000.000 đồng. Ngày 25/02/2024 ông D, bà Á vay số tiền 150.000.000 đồng. Như vậy tổng số tiền bà Á, ông D nợ của ông T, bà H theo các giấy vay mượn do nguyên đơn cung cấp là 2.650.000.000 đồng. Riêng bà Hồ Thị Á có viết giấy mượn số tiền 3.850.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 23/9/2023.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông D, bà Á cho rằng đã trả hết tiền nợ cho ông T, bà H. Ông D có cung cấp cho Tòa án sao kê đã chuyển khoản cho ông T thông qua số tài khoản tại Ngân hàng A, Ngân hàng S và Ngân hàng Á1 số tiền là 5.540.750.000 đồng. Nhưng việc chuyển khoản này không được ông T thừa nhận. Về phía ông T cũng đã cung cấp sao kê thể hiện ông đã chuyển khoản cho ông D số tiền tương tự như ông D đã chuyển cho ông T và ông T lý giải việc này là giữa hai bên trong lúc cần tiền có chuyển khoản qua lại với nhau. Riêng bà Á cho rằng đã chuyển khoản trả nợ cho ông T và ngày 18/8/2025 Tòa án tạm ngưng phiên tòa để bà Á cung cấp chứng cứ nhưng bà Á cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ.

Hội đồng xét xử xét thấy: Giữa ông T, ông D có chuyển tiền qua lại với nhau là có thật, nhưng không thể hiện nội dung chuyển khoản. Ông D cho rằng đã trả nợ cho ông T thì ông D, bà Á phải có nghĩa vụ chứng minh đã trả nợ theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự. Hơn nữa, về nguyên tắc nếu ông D đã trả nợ cho ông T thì hai bên phải tiến hành đối chiếu nợ hoặc ông D phải lấy lại giấy nợ. Mặc khác, bị đơn

thừa nhận các giấy mượn tiền nêu trên đều do chính bị đơn ký và viết họ tên của mình. Việc ký giấy mượn tiền không có sự cưỡng ép hay đe dọa và bị đơn cũng không chứng minh được đã trả khoản nào cho nguyên đơn. Do vậy, nguyên đơn căn cứ vào các giấy mượn tiền để yêu cầu bị đơn phải có nghĩa vụ trả tiền nợ là có căn cứ.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 91 và Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 117, 119, 274 và Điều 280 Bộ luật dân sự; Điều 27 và Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Kim T, bà Phạm Thị Thu H đối với bị đơn ông Nguyễn Văn D, bà Hồ Thị Ánh . Buộc ông Nguyễn Văn D, bà Hồ Thị Á phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông Nguyễn Kim T, bà Phạm Thị Thu H số tiền 2.650.000.000 đồng; buộc bà Hồ Thị Á có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Kim T, bà Phạm Thị Thu H số tiền 3.850.000.000 đồng.

[2.3] Đối với tiền lãi do tại phiên tòa ông Nguyễn Kim T, bà Phạm Thị Thu H không yêu cầu bà Hồ Thị Á, ông Nguyễn Văn D trả tiền lãi, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Tại phiên tòa nội dung đề nghị giải quyết vụ án của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[2.5] Tại phiên tòa ý kiến phát biểu về nội dung giải quyết vụ án Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[2.6] Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 13, 15 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Bộ luật Tố tụng dân sự. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Kim T, bà Phạm Thị Thu H được Tòa án chấp nhận nên bị đơn ông Nguyễn Văn D, bà Hồ Thị Á phải chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: khoản 3 Điều 26, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91 và Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào: Điều 117, 119, 274, 280 và Điều 385 Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào: Điều 27 và Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào: Các Điều 13, 15 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Kim T, bà Phạm Thị Thu H đối với bị đơn ông Nguyễn Văn D, bà Hồ Thị Á về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Xử: Buộc ông Nguyễn Văn D và bà Hồ Thị Á phải trả cho ông Nguyễn Kim T, bà Phạm Thị Thu H số tiền 2.650.000.000 đồng (*Hai tỷ, sáu trăm năm mươi triệu đồng*).

Buộc bà Hồ Thị Á phải trả cho ông Nguyễn Kim T, bà Phạm Thị Thu H số tiền: 3.850.000.000 đồng (*Ba tỷ, tám trăm năm mươi triệu đồng*).

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn D, bà Hồ Thị Á phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền: 85.000.000 đồng (*T2 mươi lăm triệu đồng*).

Buộc bị đơn bà Hồ Thị Á phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền: 109.000.000 đồng (*Một trăm lẻ chín triệu đồng*).

Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Kim T, bà Phạm Thị Thu H tiền tạm ứng án phí 57.175.000 (Bằng chữ: Năm mươi bảy triệu, một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0007603 ngày 13/5/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 4 – Đà Nẵng.

4. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm báo cho nguyên đơn, bị đơn biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

5. Về thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Khu vực 4 - Đà Nẵng;
- Phòng THADS Khu vực 4 - Đà Nẵng;
- Thi THADS - TP Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thanh Hùng